

CÔNG TY CỔ PHẦN SPI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2018
(Từ ngày 01/1/2018 – 31/3/2018)

Gồm các biểu:

- ❖ Bảng cân đối kế toán
- ❖ Bc kết quả hoạt động kinh doanh
- ❖ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- ❖ Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B-01/DN
Mẫu số B-02/DN
Mẫu số B 03/DN
Mẫu số B 09- DN

CÔNG TY: CỔ PHẦN SPI

Địa chỉ: Xóm Tam Quy 3- Hà Tân - Hà Trung - Thanh Hoá

Tel: 0373.621688 Fax: 0373.621688

Báo cáo tài chính hợp nhất

từ ngày 01/1/2018 đến ngày 31/03/2018

Mẫu số: Q-1d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		109,293,258,443	124,890,325,373
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,941,722,129	2,958,224,547
1. Tiền	111	V.1	1,941,722,129	2,958,224,547
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72,104,564,787	84,729,965,194
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		43,159,060,787	55,829,921,194
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		115,515,000	70,055,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		22,300,000,000	22,300,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	6,600,000,000	6,600,000,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(70,011,000)	(70,011,000)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	35,245,756,033	37,188,104,858
1. Hàng tồn kho	141		35,245,756,033	37,188,104,858
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,215,494	14,030,774
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,215,494	14,028,494
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			2,280
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		106,446,436,544	99,145,103,528
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,952,011,110	

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216		8,952,011,110	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	
II. Tài sản cố định	220		1,466,435,117	1,361,900,711
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	1,466,435,117	1,361,900,711
- Nguyên giá	222		13,766,170,000	13,766,170,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12,299,734,883)	(12,404,269,289)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	-	-
- Nguyên giá	228		200,000,000	200,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(200,000,000)	(200,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		28,900,000,000	28,900,000,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	28,900,000,000	28,900,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		20,192,505,397	20,142,505,397
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.7		-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20,192,505,397	20,142,505,397
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		46,935,484,920	48,740,697,420
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	46,935,484,920	48,740,697,420
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
5. Lợi thế thương mại	269		-	

TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		215,739,694,987	224,035,428,901
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		43,480,325,845	50,228,782,973
I. Nợ ngắn hạn	310		43,370,325,845	50,118,782,973
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		33,649,021,317	48,993,034,454
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30,100,000	30,100,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.9	811,741,502	811,741,502
4. Phải trả người lao động	314			67,520,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8,605,576,009	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		123,500,000	66,000,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		150,387,017	150,387,017
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		110,000,000	110,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337		110,000,000	110,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		172,259,369,142	173,806,645,928
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	172,259,369,142	173,806,645,928
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		168,150,000,000	168,150,000,000

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		168,150,000,000	168,150,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		451,161,049	451,161,049
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,658,208,093	5,205,484,879
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,205,484,879	4,072,351,513
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1,547,276,786)	1,133,133,366
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
1. Nguồn kinh phí	431		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		215,739,694,987	224,035,428,901

Thanh Hoá, ngày 24 tháng 4 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thảo



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Đông

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

DVT: Đồng				DVT: Đồng		
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/1/2018 đến ngày 31/3/2018	Từ ngày 01/1/2017 đến ngày 31/3/2017	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	14,051,165,142	9,164,261,823	14,051,165,142	9,164,261,823
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	14,051,165,142	9,164,261,823	14,051,165,142	9,164,261,823
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	13,763,097,316	6,923,554,895	13,763,097,316	6,923,554,895
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		288,067,826	2,240,706,928	288,067,826	2,240,706,928
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	470,625,000	568,568,922	470,625,000	568,568,922
7. Chi phí tài chính	22		758,957	352,356,921	758,957	352,356,921
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	352,356,921	-	352,356,921
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		50,000,000		50,000,000	
9. Chi phí bán hàng	25			-		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,355,210,655	2,298,728,123	2,355,210,655	2,298,728,123
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) + 24 - (25+26)}	30		(1,547,276,786)	158,190,806	(1,547,276,786)	158,190,806
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
13. Chi phí khác	32			-		
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40			-		-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(1,547,276,786)	158,190,806	(1,547,276,786)	158,190,806
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.4	-	31,638,161		31,638,161
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(1,547,276,786)	126,552,645	(1,547,276,786)	126,552,645
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.7				

Thanh Hoá, ngày 24 tháng 4 năm 2018

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 288013306

C.T.C.P

CÔNG TY
CỔ PHẦN
SPI

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Đông

KẾ TOÁN TRƯỞNG

28

Trần Thị Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN SPI

Địa chỉ: Xóm Tam Quy 3- Hà Tân - Hà Trung - Thanh Hoá

Tel: 0373.621880 Fax: 0373.621880

Báo cáo tài chính hợp nhất

từ ngày 01/1/2018 đến ngày 31/3/2018

Mẫu số: Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2018)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2017)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			12,650,983,355
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(10,211,104,209)	(2,535,689,441)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(375,256,009)	(653,562,113)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(253,265,534)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		257,857,800	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10,328,502,418)	9,208,466,267
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		9,100,000,000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9,100,000,000	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		212,000,000	2,659,568,345
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(4,838,995,009)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		212,000,000	(2,179,426,664)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,016,502,418)	7,029,039,603
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,958,224,547	2,704,172,721
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,941,722,129	9,733,212,324

Thanh Hoá, ngày 24 tháng 4 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thảo

Trần Thị Thảo



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Đông
GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

I. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đá Spilit (sau đây viết tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2801330959 ngày 13 tháng 04 năm 2009, thay đổi lần thứ 7 ngày 11 tháng 8 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 7, vốn điều lệ của Công ty là: 168.150.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty: Xóm Tam Quy 3, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Hoạt động chính của Công ty là:

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao - chi tiết: sản xuất vôi; Cát tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét - chi tiết: sản xuất gạch; Chuẩn bị mặt bằng; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt - chi tiết: khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ quặng uranium, quặng thorium, quặng sắt, crom và khoáng sản Nhà nước cấm); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than cứng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác - chi tiết: dịch vụ khoan nổ mìn; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ - chi tiết: sản xuất phân lân hữu cơ sinh học; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh - chi tiết: bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Xây dựng nhà các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá (không bao gồm môi giới, đấu giá bất động sản); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

2. Công ty con

Công ty TNHH Một thành viên môi trường Quốc bảo

* Địa chỉ: Tầng 1, số nhà 230 đường Thành Công, Phường Nguyễn Thái Học, TP Yên Bái, Yên Bái

* Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 31/03/2018: 100%

* Quyền biểu quyết của Công ty tại ngày 31/03/2018: 100%

3. Công ty liên kết

* Công Ty TNHH Thép Việt Đức Đồng Anh

* tỷ lệ lợi ích của công ty tại ngày 31/3/2018: 38.62%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá vốn của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 10
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

5. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Tài sản cố định vô hình thể hiện Quyền khai thác mỏ đá. Công ty đã khấu hao hết đối với quyền khai thác này.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB-ĐHĐCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công Ty Cổ Phần Đá Spilit đã thông qua phương án sáp nhập Công ty CP Môi trường Quốc Bảo vào Công Ty Cổ Phần Đá Spilit theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, giá trị sáp nhập là 101.150.000.000 đồng, trong đó giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	1.939.463.000	2.818.206.458
- Tiền gửi ngân hàng	2.259.129	140.018.089
Cộng	1.941.722.129	2.958.224.547

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối năm</u>
----------------	-----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN SPI
 Xóm Tam Quy 3, Xã Hà Tân
 Huyện Hà Trung, Tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày
 31 tháng 03 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

a. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	55.829.921.194	43.159.060.787
- Công ty Cổ phần Thạch Phát Phú Thọ	6.732.000.000	10.225.923.400
- Công ty TNHH HẢI SƠN	29.462.893.700	16.416.205.700
- Các khách hàng khác	3.444.039.972	325.944.165
- Công Ty TNHH MTV TM Và DV DL Trần Hoàng Quân	16.190.987.522	16.190.987.522

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ông Đinh Quang Hải	6.200.000.000	6.200.000.000
Ông Nguyễn Duy Hưng	11.100.000.000	11.100.000.000
Ông Đỗ Xuân Thái	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	22.300.000.000	22.300.000.000

Các khoản phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Lãi cho vay	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Tạm ứng	6.600.000.000	-	6.600.000.000	-
Cộng	6.600.000.000	-	6.600.000.000	-

4. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	23.780.824	-	23.780.824	-
- Công cụ, dụng cụ	16.266.000	-	16.266.000	-
- Thành phẩm	1.676.837.033	-	1.676.837.033	-
- Hàng hóa	33.185.678.545	-	35.128.027.370	-
Chi phí SX, KD Dở Dàng	343.193.631	-	343.193.631	-
Cộng	35.245.756.033	-	37.188.104.858	-

5. Chi phí trả trước

	Đầu năm	Cuối năm
a. Ngắn hạn		
- Các khoản khác		
b. Dài hạn	48.740.697.420	46.935.484.920
- Lợi thế thương mại (*)	48.740.697.420	46.935.484.920

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

- Công cụ dụng cụ
- Các khoản khác

Cộng	48.740.697.420	46.935.484.920
-------------	-----------------------	-----------------------

(*) Lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty tiến hành sáp nhập Công ty Cổ phần Môi trường Quốc Bảo. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB-ĐHĐCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công Ty Cổ Phần Đá Spilit đã thông qua phương án sáp nhập Công ty CP Môi trường Quốc Bảo vào Công Ty Cổ Phần Đá Spilit theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là ngày 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	8.035.775.500	63.214.271.349	21.941.247.068	234.561.909	93.425.855.826
Giảm do hợp nhất	(88.587.500)	(58.293.372.258)	(21.242.905.068)	(34.821.000)	(79.659.685.826)
Số dư cuối năm	7.947.188.000	4.920.899.091	698.342.000	199.740.909	13.766.170.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	6.638.612.531	4.867.573.849	698.342.000	199.740.909	12.404.269.389
Khấu hao trong năm					
Giảm do hợp nhất					
Số dư cuối năm	6.547.409.435	4.880.905.159	698.342.000	199.740.909	12.404.269.289
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.308.575.469	53.325.242			1.361.900.711
Tại ngày cuối năm	1.308.575.469	53.325.242			1.361.900.711

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền khai thác mỏ đá	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	200.000.000	200.000.000
Số dư cuối năm	200.000.000	200.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	200.000.000	200.000.000
Số dư cuối năm	200.000.000	200.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cuối năm Đầu năm

CÔNG TY CỔ PHẦN SPI
Xóm Tam Quy 3, Xã Hà Tân
Huyện Hà Trung, Tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 03 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN /HN

- Dự án tại Yên Bái (*)	28.900.000.000	28.900.000.000
Cộng	28.900.000.000	28.900.000.000

(*) : Dự án đầu tư phát triển và trồng măng tre Diêm Trúc tại huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái theo Giấy chứng nhận đầu tư số 16102100024 được UBND tỉnh Yên Bái cấp ngày 30 tháng 06 năm 2015

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	6.757.073.400	6.757.073.400	6.575.073.400	6.575.073.400
- Công Ty CP ĐT XD VÀ XNK Tuấn Thành	9.894.265.000	9.894.265.000	9.894.265.000-	9.894.265.000-
- Công ty TNHH SX Công nghiệp Đại Việt	-	-		
- Công Ty TNHH TM DV XD Thiên Hoàng Ngân			3.756.000.000	3.756.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác			2.533.514.654	2.533.514.654
Công Ty CP Nông Sản Nam Á	995.579.010	995.579.010	10.001.047.000	10.001.047.000
Công Ty TNHH MVT Phân Bón Quốc Tế Âu Việt	16.051.134.400	16.051.134.400	16.051.134.400	16.051.134.400
Cộng	33.649.021.317	33.649.021.317	48.993.034.454	48.993.034.454

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Phải thu đầu năm	Phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu cuối năm	Phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	811.741.502				811.741.502
Thuế thu nhập cá nhân	-					
Thuế tài nguyên						
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-				
Các loại thuế khác	-	-				
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.000.000		6.000.000		
Cộng		817.741.502		6.000.000		811.741.502

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Lãi vay trích trước	-	
- Các khoản trích trước khác	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u></u>

12. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- BHXH, BHYT, BHTN		
- Phải trả, phải nộp khác		
Cộng	<u></u>	<u></u>

13. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	168.150.000.000	451.161.049	4.072.351.513	172.673.512.562
Tăng vốn		-	-	
Lãi trong năm	-	-	1.138.294.981	1.138.294.981
Giảm do hợp nhất	-		(5.161.615)-	(5.161.615)
Phân phối lợi nhuận	-	-		
Số dư cuối năm	168.150.000.000	451.161.049	5.205.484.879	172.673.512.562
NĂM NAY				
Số dư đầu năm	168.150.000.000	451.161.049	5.205.484.879	172.673.512.562
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	1.547.276.786	1.547.276.786
Tăng khác				
Số dư cuối năm	168.150.000.000	451.161.049	3.658.208.093	172.259.369.142

14.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.815.000	16.815.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.815.000	16.815.000
Cổ phiếu phổ thông	16.815.000	16.815.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SPI
Xóm Tam Quy 3, Xã Hà Tân
Huyện Hà Trung, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.815.000	16.815.000
Cổ phiếu phổ thông	16.815.000	16.815.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Năm trước
Doanh thu	14.051.165.142	67.528.444.538
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	14.051.165.142	91.809.239.577
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	14.51.165.142	91.809.239.577

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	13.763.097.316	85.602.588.399
Cộng	13.763.097.316	85.602.588.399

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Hoàn lại Lãi tiền gửi, tiền cho vay	470.625.000	1.847.810.879
Lãi từ chênh lệch tỷ giá		16.825.231
Cộng	470.625.000	1.864.636.110

4. Chi phí tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay		712.011.126
Lỗ chênh lệch tỷ giá		2.730.298.513
Chi phí tài chính khác	758.957	1.400.288
Cộng	758.957	3.443.709.927

5. Lợi nhuận khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác		10.608.511.332
Lãi thanh lý tài sản cố định		10.608.511.332
Thu nhập khác		-
Chi phí khác		87.824.072
Các khoản tiền phạt thuế	-	87.824.072
Chi phí khác		-
Lợi nhuận khác		10.520.687.260

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế TNDN Công ty mẹ		331.067.358
Thuế TNDN các Công ty con		3.000.685.772
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		3.331.753.130

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế		1.138.294.981
Các khoản điều chỉnh:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông		1.138.294.981
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)		16.815.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		68

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(*): Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc		108.000.000
Các khoản phúc lợi khác		-
		108.000.000

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1 Các Công cụ tài chính

3.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.2 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SPI

Xóm Tam Quy 3, Xã Hà Tân

Huyện Hà Trung, Tỉnh Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Khoản mục

Dưới 1 năm

Từ 1 năm – 5 năm

Tổng

4. Báo cáo bộ phận

Do Công ty chủ yếu hoạt sản xuất kinh doanh tại khu vực Miền Bắc. Do đó thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh

Nguyễn Văn Đông
Giám đốc

Ngày: 24 tháng 04 năm 2018

Trần Thị Thảo
Kế toán trưởng

Trần Thị Thảo
Người lập biểu



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Đông